

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

## I. Thông tin chung/ *General information*

### 1. Thông tin khái quát/ *General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0102004703
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 249,149,910,000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 249,149,910,000 VND
- Địa chỉ/ *Address*: 1174 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG THƯỢNG, QUẬN ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI.
- Số điện thoại/ *Telephone*: (84-4) 37666.666
- Số fax/ *Fax*: (84-4) 37667.708
- Website: Dienmayxanh.com
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: TAG

### *Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process*

- Công Ty cổ phần Thế Giới số Trần Anh được chuyển đổi hình thức từ công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Trần Anh, được thành lập ngày 11 tháng 03 năm 2002 với trụ sở chính tại 34K phố Lý Nam Đế, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm với 5 nhân viên, diện tích 60 m<sup>2</sup>.
- Tháng 8 năm 2007 chuyển đổi thành công từ hình thức công ty TNHH sang hình thức công ty cổ phần, Vốn điều lệ thực góp của Công ty là 20.000.000.000 đồng
- Trong năm 2007, Công ty đã tiến hành phát hành cho CBCNV Công ty, đến ngày 08 tháng 11 năm 2007, Công ty đã góp đủ 29.456.910.000 đồng. Số liệu về vốn đầu tư của Chủ sở hữu nêu trên đã được xác nhận tại Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Tài chính Kế toán – AFC.
- Tính đến ngày 31/10/2008, việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2008 (ESOP 2008) đã hoàn tất. Công ty đã tiến hành sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đăng ký thay đổi lần 1, ngày 20 tháng 08 năm 2009) trong đó sửa đổi Vốn điều lệ Công ty lên 30.140.110.000 đồng theo đúng vốn điều lệ thực góp.
- Tính đến ngày 18/09/2009, việc phát hành cổ phiếu thường năm 2009 đã hoàn tất. Công ty đã tiến hành sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 10 năm 2009) trong đó sửa đổi Vốn điều lệ Công ty lên 45.068.210.000 đồng theo đúng vốn điều lệ thực góp.
- Ngày 12/01/2010, cổ phiếu của Công ty cổ phần Thế Giới số Trần Anh đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TAG. Theo đó, tổng giá trị cổ phiếu TAG được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội là hơn 45 tỷ đồng tương đương với 4,5 triệu cổ phiếu.
- Năm 2012, Trần Anh lọt top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
- Năm 2013, mở rộng quy mô bằng khai trương 6 siêu thị điện máy mới, từ 4 siêu thị trong 2012 lên 10 siêu thị trong 2013. Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho tập đoàn Nojima Nhật

Bản. Công ty đã tiến hành thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ( đăng ký thay đổi lần 16 ngày 24 tháng 1 năm 2014) trong đó sửa đổi vốn điều lệ lên 130.515.960.000 đồng theo đúng vốn điều lệ thực góp.

- Năm 2014 mở rộng quy mô mở khai trương siêu thị điện máy mới nâng tổng số siêu thị lên 16 siêu thị trong năm 2014. Năm 2014 phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và đã tiến hành thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ( đăng ký thay đổi lần 19 ngày 15 tháng 7 năm 2014) trong đó sửa đổi vốn điều lệ lên 178.584.370.000 đồng theo đúng vốn điều lệ thực góp.
- Năm 2015 công ty tiếp tục mở rộng quy mô bằng việc mở rộng siêu thị trên các tỉnh miền Bắc và TTTM AEON Mall Long Biên nâng tổng số siêu thị lên 23 siêu thị năm 2015. Năm 2015 công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn và đã tiến hành thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ( đăng ký thay đổi lần 29 ngày 20 tháng 10 năm 2015) trong đó sửa đổi vốn điều lệ lên 226.594.320.000 đồng theo đúng vốn điều lệ thực góp.
- Tháng 01/2018 Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (HOSE: MWG) chính thức công bố thương vụ mua lại TAG và đến thời điểm 19/07 đã sở hữu 24,6 triệu cp TAG, tương ứng với tỷ lệ 99,33% vốn điều lệ.
- Năm 2018 TAG nhận quyết định chuyển giao dịch gần 25 triệu cổ phiếu sang Upcom.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business:*

### 2.1 Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business:*

- Buôn bán thiết bị tin học, thiết bị văn phòng
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng các sản phẩm điện tử, tin học, máy văn phòng
- Lắp ráp các sản phẩm điện tử, tin học
- Mua bán điện thoại di động
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm điện tử, điện máy, điện lạnh và đồ gia dụng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Cho thuê ô tô.
- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại.
- Dịch vụ thu tiền đỗ xe, thu các loại phí dịch vụ (Điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cáp).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính

2.2 Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* Hiện tại, công ty đang cấp quyền sử dụng thương hiệu và cho Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động thuê mặt bằng để kinh doanh siêu thị điện máy tại Thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố ở Miền Bắc, Miền Trung.

### 3. Định hướng phát triển/*Development directions*

- Công ty sử dụng lợi thế mặt bằng kinh doanh lớn để cho thuê lại hoặc hợp tác với Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và/hoặc bên thứ 3, bảo đảm tổng doanh thu cho thuê lại hoặc hợp tác cao hơn tổng giá thuê.
- Công ty cấp quyền sử dụng thương hiệu “Trần Anh” cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động thuê lại để kinh doanh chuỗi bán lẻ điện máy và trả phí sử dụng thương hiệu.

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*  
 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*  
 Lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo bị lỗ:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2018 (T4/2018 đến T12/2018)</b>	<b>Năm 2017 (T4/2017 đến T3/2018)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	2,273,020,409,452	3,515,877,283,955
<b>Giá vốn hàng bán</b>	(2,061,531,321,385)	(3,099,455,208,050)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	211,489,088,067	416,422,075,905
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	(4,124,964,123)	(62,960,275,849)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	(4,124,964,123)	(62,960,275,849)

- Công ty chính thức hoàn tất việc mua bán cổ phần chi phối của nhóm cổ đông cũ và cổ đông mới vào tháng 01/2018. Trong quá trình chuyển giao và tiếp nhận, hoạt động kinh doanh của công ty có sự gián đoạn và thay đổi đáng kể về việc dự trữ hàng hoá, chính sách mua hàng, chính sách giá bán từ ban điều hành cũ sang ban điều hành mới. Do ảnh hưởng của quá trình mua bán – sáp nhập (M&A), nhà cung cấp có sự thay đổi làm ảnh hưởng đến cung ứng hàng hóa, cũng như tâm lý mua hàng của người tiêu dùng tác động đến tiêu thụ sản phẩm làm doanh thu giảm.
- Sau quý 1/2018 hoạt động bắt đầu dần khôi phục và đến quý 4, thực hiện theo định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh doanh đã được thông qua tại ĐHĐCĐ số 01/2018/TAG ngày 31/7/2018, TAG đã bán toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động. Công ty chỉ thực hiện hoạt động cho thuê mặt bằng, văn phòng và thương hiệu.
- Đến quý IV 2018, doanh thu của TAG chỉ đến từ hoạt động cho thuê và thanh lý tài sản. Kết quả năm 2018 (T4/2018 đến T12/2018) lỗ sau thuế là 4,1 tỷ. Hoạt động của Công ty đang trên đà khôi phục với kỳ vọng sẽ hết lỗ và có lợi nhuận trong năm 2019.

2. *Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource*

- Danh sách Hội Đồng Quản trị/ *List of BOD members:*
  - + Chủ tịch HĐQT – Ông Trần Kinh Doanh
  - + Phó Chủ tịch HĐQT – Ông Võ Hà Trung Tín
  - + TV HĐQT – Ông Nguyễn Đức Tài
  - + TV HĐQT - Ông Trần Huy Thanh Tùng
  - + TV HĐQT - Ông Đặng Minh Lượm
- Danh sách Ban điều hành/ *List of BOM members:*

- + Tổng Giám đốc – Ông Võ Hà Trung Tín
- + Giám đốc Tài chính - Ông Vũ Đăng Linh
- + Kế toán trưởng - Bà Võ Thị Phương Thảo
- Người được ủy quyền công bố thông tin - Ông Trần Huy Thanh Tùng
- Những thay đổi trong ban điều hành: Năm 2018, Công ty không có sự thay đổi trong ban điều hành.
- Chính sách đối với người lao động: Chính sách phúc lợi cho dành cho tất cả CBNV ký HĐLĐ chính thức theo luật định.

### 3. Tình hình tài chính/ Financial situation

#### 3.1 Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ Items	Năm/Year 2017	Năm/Year 2018
	T4/2017 – T3/2018	T4/2018- T12/2018
Tổng giá trị tài sản/Total asset	1,186,539,897,869	215,073,824,940
Doanh thu thuần/Net revenue	3,515,877,283,955	2,273,020,409,452
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	(64,486,743,160)	(5,563,059,373)
Lợi nhuận khác/ Other profits	1,526,467,311	1,438,095,250
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	(62,960,275,849)	(4,124,964,123)
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	(62,960,275,849)	(4,124,964,123)

#### 3.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial ratios:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year 2017	Năm/Year 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio: (Current Assets/Current liabilities)	1.03	16.68
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:	0.18	16.68
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Total	0.82	0.038

<i>liabilities/Total assets)</i> + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debts/Owners' Equity</i> )	0.17	0
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</b> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>	3.74	0
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	2.96	10.6
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</b> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>Net profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	-1.79%	-0.18%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>Net profit after tax/ total capital Ratio</i> )	-29.9%	-2%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>Net profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	-5.3%	-1.9%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	-1.83%	-0.24%

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: 24,914,991 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động (MWG) nắm giữ 99.33%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*:

- Từ ngày 2/4/2018 đến 5/5/2018: MWG đã nhận chuyển nhượng 18.302 cổ phiếu, tương đương 4.04% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, MWG đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 99.19% lên 99.27%
- Vào ngày 19/7/2018, TAG đã mua lại 14.300 cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, MWG đã nâng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 99.27% lên 99.33%.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*:

- Vào ngày 19/7/2018, TAG đã mua lại 14.300 cổ phiếu làm CP quỹ từ các cổ đông hiện hữu.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không có.

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of*

the Company on the environment and society:

Duy trì các hoạt động và vận động nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng tại văn phòng công ty.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management

(Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results :

Năm 2018 hoạt động kinh doanh bắt đầu dần khôi phục và đến quý 4, thực hiện theo chuyên đổi cơ cấu kinh doanh đã được thông qua tại ĐHĐCĐ số 01/2018/TAG ngày 31/7/2018, TAG đã bán toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản cho Công ty CP TGDD. Công ty chỉ thực hiện hoạt động cho thuê mặt bằng, văn phòng và thương hiệu.

Đến quý IV 2018, doanh thu của TAG chỉ đến từ hoạt động cho thuê và thanh lý tài sản. Kết quả năm 2018 (T4/2018 đến T12/2018) lỗ sau thuế là 4,1 tỷ. Hoạt động của Công ty đang trên đà khôi phục với kỳ vọng sẽ hết lỗ và có lợi nhuận trong năm 2019.

#### 2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

##### a) Tình hình tài sản/ Assets

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Thay đổi
Tổng tài sản	1,186,539,897,869	215,073,824,940	-81.9%

Trong năm tài chính 2018, công ty đã được chấp thuận về việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ bán lẻ thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông sang hình thức hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động, theo đó công ty đã bán hàng tồn kho còn lại của công ty cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động.

##### b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Thay đổi
Nợ phải trả	976,200,128,779	9,358,089,973	-99.04%
Nợ ngắn hạn	974,200,128,779	9,358,089,973	
Nợ dài hạn	2,000,000,000	-	

#### 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Business plan

Chỉ tiêu	Năm 2019 (Đơn vị: VND)
Doanh thu thuần	150,000,000,000
Chi phí hoạt động	144,000,000,000
Lãi trước thuế	6,000,000,000

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ

**phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities:*

Trong năm 2018, sau khi hoàn tất việc sáp nhập, công ty có chiến lược chuyển đổi mô hình bán lẻ điện máy với tính cạnh tranh cao thành cho thuê mặt bằng và cấp quyền sử dụng thương hiệu cho Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động và/hoặc bên thứ 3 nhằm tái cơ cấu hoạt động của Công ty.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance:*

Ban giám đốc đã hoàn thành những kế hoạch đề ra theo nghị quyết của ĐHĐCĐ 2018.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, directions of the Board of Directors:*

Năm 2019, HĐQT dự kiến kế hoạch hoạt động chung như sau:

- Tập trung đơn đốc, giám sát việc triển khai kế hoạch để hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Phối hợp với Ban Kiểm soát tăng cường việc giám sát, kiểm tra hoạt động của Ban Giám đốc.

**V. Quản trị công ty/Corporate governance**

1. *Hội đồng quản trị/ Board of Directors*

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:*

<b>Stt No.</b>	<b>Thành viên HĐQT/ BOM's member</b>	<b>Chức vụ/ Position</b>
1	Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên HĐQT
3	Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
4	Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT
5	Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên HĐQT

1.2 *Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:*

Hội đồng quản trị đã kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban tổng giám đốc trong việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị trong năm 2018 như sau:

**Phương thức giám sát:**

Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ và qua trao đổi bằng thư điện tử: Hội đồng quản trị đã giám sát các hoạt động của Ban giám đốc trong việc thực hiện chiến lược, các kế hoạch kinh doanh theo mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt.

**Kết quả giám sát:**

- Về cơ bản Ban giám đốc đã có những giải pháp thích hợp, kịp thời để thực hiện theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua đạt kết quả:

<b>Nội Dung</b>	<b>Tổng cộng (Tỷ Đồng)</b>
Doanh thu thuần	2,273.0
Giá vốn hàng bán	(2,061.5)
Lợi nhuận gộp	211.5
Lãi/Lỗ Tài Chính	0.9
Cp bán hàng	(214.2)
CP Quản lý DN	(3.7)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.5)
Lãi/ Lỗ từ hoạt động khác	1.4
Lợi nhuận trước thuế	(4.1)
Thuế TNDN	-
Lợi nhuận sau thuế	(4.1)

**2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors:*

<b>Stt No.</b>	<b>Thành viên BKS Members of Supervisory Board</b>	<b>Chức vụ Position</b>
1	Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors:*

Giám sát hoạt động điều hành và quản lý của HĐQT và BGĐ, giám sát tình hình tài chính của công ty, giám sát tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of**



### Management and Board of Supervisors

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: Không có
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.199.760.012.333
		Bán hàng	987.795.700.378
		Chi hộ	113.511.134.527
		Phí quản lí vận hành	58.379.926.286
		Thu hộ	97.752.327.836
		Thanh lý tài sản cố định	74.498.437.042
		Thanh lý công cụ, dụng cụ	40.789.081.101
		Doanh thu cho thuê	35.695.429.579
		Vay	-

- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance*: Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

## VI. Báo cáo tài chính/*Financial statements*

### 1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>156.123.667.866</b>	<b>1.004.478.725.792</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>12.212.200.611</b>	<b>60.967.065.373</b>
111	1. Tiền		12.212.200.611	24.467.065.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>2.567.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.567.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>126.938.992.153</b>	<b>42.131.512.938</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.096.900.333	5.971.837.049
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	123.842.091.820	36.159.675.889
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	-	<b>828.553.216.990</b>
141	1. Hàng tồn kho		-	861.035.639.266
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(32.482.422.276)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.972.475.102</b>	<b>70.259.430.491</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.148.403.942	22.189.229.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	174.808.942	47.420.939.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	649.262.218	649.262.218
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>58.950.157.074</b>	<b>182.061.172.077</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>44.654.319.436</b>	<b>53.033.752.231</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	44.654.319.436	53.033.752.231
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.430.004.360</b>	<b>93.998.046.530</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.430.004.360	90.603.306.145
222	Nguyên giá		24.102.038.445	176.849.203.787
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.672.034.085)	(86.245.897.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	3.394.740.385
228	Nguyên giá		-	10.054.030.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.659.290.596)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.865.833.278</b>	<b>35.029.373.316</b>

261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.865.833.278	35.029.373.316
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>215.073.824.940</b>	<b>1.186.539.897.869</b>

<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.358.089.973</b>	<b>976.200.128.779</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.358.089.973</b>	<b>974.200.128.779</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.142.020.399	920.870.279.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		267.497.322	1.316.645.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	101.062.513	89.078.624
314	4. Phải trả người lao động		-	800.186.038
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.965.447.554	9.853.519.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.851.944.432	6.740.302.283
320	7. Vay ngắn hạn		-	34.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>2.000.000.000</b>
338	1. Vay dài hạn		-	2.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>205.715.734.967</b>	<b>210.339.769.090</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>205.715.734.967</b>	<b>210.339.769.090</b>
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.832.825.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ sau thuế chưa phân phối		(57.853.084.573)	(53.728.120.450)
421a	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ nay		(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>215.073.824.940</b>	<b>1.186.539.897.869</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	2.285.823.739.630	3.533.423.358.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	(12.803.330.178)	(17.546.074.914)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	2.273.020.409.452	3.515.877.283.955
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	(2.061.531.321.385)	(3.099.455.208.050)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.489.088.067	416.422.075.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.062.143.642	1.604.736.845
22	7. Chi phí tài chính	17	(160.817.479)	(18.921.291.462)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(159.302.777)	(18.918.750.077)
25	8. Chi phí bán hàng	18, 20	(214.212.177.197)	(436.691.594.015)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18, 20	(3.741.296.406)	(26.900.670.433)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.563.059.373)	(64.486.743.160)
31	11. Thu nhập khác	19	9.206.993.940	2.965.093.324
32	12. Chi phí khác	19	(7.768.898.690)	(1.438.626.013)
40	13. Lợi nhuận khác	19	1.438.095.250	1.526.467.311
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	-	-

60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	22	(166)	(2.537)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	22	(166)	(2.537)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(4.124.964.123)</b>	<b>(62.960.275.849)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	17.984.514.747	35.157.481.254
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(32.482.422.276)	24.931.121.408
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.691.078)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.021.980.024)	(962.139.275)
06	Chi phí lãi vay	17	159.302.777	18.918.750.077
08	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(27.491.239.977)</b>	<b>15.084.937.615</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		23.440.914.343	(5.359.264.074)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		861.035.639.266	(50.923.340.131)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(930.342.038.803)	517.277.966.692
12	Giảm chi phí trả trước		38.204.365.363	39.520.718.410
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.302.777)	(18.910.194.521)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.390.671.568)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng)</b>		<b>(35.311.662.585)</b>	<b>494.300.152.423</b>

	<b>vào) từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(6.440.957.773)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	20.762.024.181		-
23	Tiền gửi có kỳ hạn		-	(2.567.500.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	2.567.500.000		317.009.501
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	220.652.564		1.297.446.154
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>	<b>23.550.176.745</b>		<b>(7.394.002.118)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi từ mua cổ phiếu quỹ	(499.070.000)		-
33	Tiền thu từ đi vay		-	1.077.464.182.445
34	Tiền trả nợ gốc vay	(36.500.000.000)		(1.511.659.252.249)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.850.444.810)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>	<b>(36.999.070.000)</b>		<b>(454.045.514.614)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	(48.760.555.840)		32.860.635.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.967.065.373		28.106.429.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.691.078		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>12.212.200.611</b>	<b>60.967.065.373</b>

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**



*Võ Hà Trung Tín*